



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB  
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II – 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>602,956,218,859</b>	<b>363,915,401,990</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>517,824,001,434</b>	<b>108,085,881,699</b>
1. Tiền	111	IV.01	11,024,001,434	16,585,881,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		506,800,000,000	91,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>IV.02</b>	<b>70,433,304,396</b>	<b>244,734,824,510</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		70,573,997,771	246,744,629,510
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(140,693,375)	(2,009,805,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14,262,970,629</b>	<b>6,021,705,542</b>
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		308,500,000	649,570,998
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	13,397,288,176	5,236,692,077
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	557,182,453	135,442,467
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>83,080,000</b>	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>352,862,400</b>	<b>5,072,990,239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352,862,400	59,570,850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06		5,013,419,389
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>20,867,189,534</b>	<b>162,708,050,599</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,202,121,518</b>	<b>6,172,307,194</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	3,162,378,979	3,640,554,263
- Nguyên giá	222		6,571,029,897	6,467,939,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,408,650,918)	(2,827,385,634)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	3,246,842,539	2,317,952,931
- Nguyên giá	228		4,502,800,000	3,128,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,255,957,461)	(810,847,069)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,792,900,000	213,800,000



<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>IV.13</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>153,250,263,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000,000	153,250,263,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,665,068,016</b>	<b>3,285,480,405</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	2,382,076,336	3,007,488,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		282,991,680	277,991,680
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>623,823,408,393</b>	<b>526,623,452,589</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>59,983,604,874</b>	<b>60,484,568,989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59,983,604,874</b>	<b>60,484,568,989</b>
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		5,677,973	33,777,512,230
3. Người mua trả tiền trước	313			100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	2,431,022,544	2,208,937,289
5. Phải trả người lao động	315		13,416,687,851	16,543,043,309
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	39,723,381,565	682,828,553
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,406,834,941	7,172,247,608
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>563,839,803,519</b>	<b>466,138,883,600</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,876,719,176	23,876,719,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		25,708,397,570	27,266,092,232
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		190,359,686,773	91,101,072,192
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>623,823,408,393</b>	<b>526,623,452,589</b>
			-	-

P: 21 - C  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
MB  
ĐÀ - T

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	377,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			366,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	22,870,440,000	96,762,880,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	22,870,440,000	96,762,880,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	7,528,355,500	148,202,341,100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	149,469,125,670	114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		114,875,426,130
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	5,787,951,128,833	4,369,946,562,743
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	5,787,951,128,833	4,369,946,562,743
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	134,769,366,779	71,581,628,560
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	24,439,310,357	75,110,786,253

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

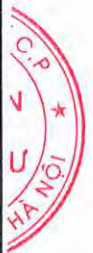


Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	20,074,695,446	45,735,839,687	12,415,381,350	19,284,207,679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		20,074,695,446	45,735,839,687	12,415,381,350	19,284,207,679
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	16,136,738,615	27,974,770,791	6,753,439,591	12,736,582,905
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3,937,956,831	17,761,068,896	5,661,941,759	6,547,624,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	142,456,440,658	216,427,003,237	31,744,659,893	63,858,955,804
7. Chi phí tài chính	22	V.32	29,627,912,995	40,723,490,833	3,207,769,841	3,602,067,829
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,599,087,987	17,334,495,222	5,775,638,928	8,256,800,495
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		107,167,396,507	176,130,086,078	28,423,192,883	58,547,712,254
10. Thu nhập khác	31		1,239,805,906	2,293,563,843	604,086,241	1,359,586,501
11. Chi phí khác	32		1,239,603,281	2,293,361,218	604,086,241	892,520,322
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202,625	202,625		467,066,179
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107,167,599,132	176,130,288,703	28,423,192,883	59,014,778,433
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	19,718,060,668	33,517,701,214	2,535,881,835	7,543,104,828
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		87,449,538,464	142,612,587,489	25,887,311,048	51,471,673,605
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giảng Trung Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		697,156,608,934	90,486,908,920
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(302,739,927,752)	(174,034,073,186)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,495,656,783)	(12,125,992,692)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(28,064,667,053)	(9,327,749,073)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76,634,698,519	33,343,950,777
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(90,849,150,716)	(38,232,019,604)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>323,641,905,149</b>	<b>(109,888,974,858)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,786,045,000)	(881,023,482)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			523,000,000
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(16,402,540,000)	(19,729,660,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105,288,996,276	72,586,015,590
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>86,100,411,276</b>	<b>52,498,332,108</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>409,742,316,425</b>	<b>(57,390,642,750)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		108,085,881,699	154,212,286,318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,196,690)	(6,379,125)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>IV01</b>	<b>517,824,001,434</b>	<b>96,815,264,443</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giảng Trung Kiên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Thông tin chung về Công ty

##### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
- Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.



- Ngày 10/05/2022 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK.
- Ngày 15/11/2022 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/06/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

<b>1.2 Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
	Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
<b>1.3 Ban Giám đốc</b>	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc <i>Miễn nhiệm ngày 08/06/2022</i>
	Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc <i>Bỏ nhiệm ngày 08/06/2022</i>
	Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hồng Kiên	Phó Tổng Giám đốc
<b>1.4 Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
	Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
<b>1.5 Trụ sở đăng ký</b>		
	Văn phòng tại Hà Nội	Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
		Việt Nam
	VP đại diện tại TP HCM	Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
	Việt Nam	

## 2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

**STT**    **Quỹ**

**Hình thức**

I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở
3	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ đại chúng dạng mở
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

### 3. Nhân sự

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 34 nhân viên (31/12/2021: 29 nhân viên), trong đó có 15 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 6

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 1

## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

### 4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### 5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2022.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

## III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

## **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **3. Các khoản đầu tư**

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau :

*Dự phòng Các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá trị đầu tư thực tế của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị suy giảm so với giá thị trường.*

*Dự phòng Các khoản đầu tư khác được trích lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.*

Cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có đủ các điều kiện sau:

*Là chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước mà doanh nghiệp đang đầu tư.*

*Là chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.*

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng giảm giá} \\ \text{đầu tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị khoản đầu tư chứng} \\ \text{khoán đang hạch toán trên} \\ \text{sổ kế toán của doanh} \\ \text{nghiệp tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính năm} \\ \text{(Quý)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{doanh nghiệp đang sở} \\ \text{hữu tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính năm} \\ \text{(Quý)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý).

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.
- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

#### Các khoản đầu tư khác

Đối tượng: là các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 48, doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp

Mức trích lập:

- Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).
- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

#### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

#### **6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

## **7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **8. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

## **9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 12. Các khoản mục ngoại bảng

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

### 13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

## IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	497,864,673	339,213,025
2. Tiền gửi ngân hàng	10,526,136,761	7,677,057,922
<b>Cộng</b>	<b>11,024,001,434</b>	<b>8,016,270,947</b>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 335,016,335 VNĐ ( 31/03/2022 : 339,213,025 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	<b>2,432,044</b>	<b>31,573,997,771</b>	<b>8,233,288</b>	<b>170,407,457,544</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	2,287,044	31,573,997,771	8,088,288	170,407,457,544
TCB	130,000	4,760,379,875		
QTP	70,000	1,150,723,500		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)				



- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(140,693,375)	

<b>03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3,116,275,428	4,667,851,967
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	10,281,012,748	8,683,380,094
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		190,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,397,288,176</b>	<b>13,519,222,056</b>

<b>04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Phải thu khác	557,182,453	302,239,726
<b>Cộng</b>	<b>557,182,453</b>	<b>302,239,726</b>

<b>05 - Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	83,080,000	128,310,000
<b>Cộng</b>	<b>83,080,000</b>	<b>128,310,000</b>

<b>08 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	277,991,680
<b>Cộng</b>	<b>282,991,680</b>	<b>277,991,680</b>

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu kỳ	1,418,893,705	4,772,075,700	344,360,492	6,535,329,897
- Mua trong kỳ	35,700,000	-	-	35,700,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				

Số dư đầu kỳ	792,921,327	2,244,852,966	78,154,288	3,115,928,581
- Khấu hao trong kỳ	75,967,825	198,836,487	17,918,025	292,722,337
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	868,889,152	2,443,689,453	96,072,313	3,408,650,918
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	625,972,378	2,527,222,734	266,206,204	3,419,401,316
- Tại ngày cuối kỳ	585,704,553	2,328,386,247	248,288,179	3,162,378,979

**11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	3,993,800,000	3,993,800,000
- Mua trong kỳ	509,000,000	509,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	4,502,800,000	4,502,800,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1,019,503,191	1,019,503,191
- Khấu hao trong kỳ	236,454,270	236,454,270
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1,255,957,461	1,255,957,461
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	2,974,296,809	2,974,296,809
- Tại ngày cuối kỳ	3,246,842,539	3,246,842,539

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1,792,900,000	641,400,000
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phần mềm</i>	1,792,900,000	641,400,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty)					

liên doanh, liên kết bị lỗ)					
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>		607,835.55	10,000,000,000	10,807,836.00	113,250,263,000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	24.05 %	607,835.55	10,000,000,000	10,807,836.00	113,250,263,000
- Đầu tư chứng khoán khác					
<b>d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn</b>					

<b>15 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Chi phí trả trước khác	2,382,076,336	2,737,168,805
<b>Cộng</b>	<b>2,382,076,336</b>	<b>2,737,168,805</b>

<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	439,614,772	8,786,221,157
- Thuế thu nhập cá nhân	1,991,407,772	1,353,996,789
<b>Cộng</b>	<b>2,431,022,544</b>	<b>10,140,217,946</b>

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	340,388,055	309,798,455
- Bảo hiểm xã hội		3,314,200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,382,993,510	925,850,292
<b>Cộng</b>	<b>39,723,381,565</b>	<b>1,238,962,947</b>

<b>24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>NDT01</b>		
- Số dư đầu kỳ	22,029,073	38,065,122
- Số tăng trong kỳ	6,917	2,580,028,951
- Số giảm trong kỳ	16,032,000	2,596,065,000
- Số dư cuối kỳ	6,003,990	22,029,073
<b>NDT02</b>		
- Số dư đầu kỳ	25,352,349	41,581,707
- Số tăng trong kỳ	8,592	750,020,580
- Số giảm trong kỳ	16,032,000	766,249,938

- Số dư cuối kỳ	9,328,941	25,352,349
<b>NDT03</b>		
- Số dư đầu kỳ	26,321,768	42,361,619
- Số tăng trong kỳ	9,080	1,500,025,149
- Số giảm trong kỳ	16,032,000	1,516,065,000
- Số dư cuối kỳ	10,298,848	26,321,768
<b>NDT04</b>		
- Số dư đầu kỳ	40,226,548	71,258,388
- Số tăng trong kỳ	12,111	3,750,048,011
- Số giảm trong kỳ	31,069,500	3,781,079,851
- Số dư cuối kỳ	9,169,159	40,226,548
<b>NDT05</b>		
- Số dư đầu kỳ	40,743,666	72,072,922
- Số tăng trong kỳ	12,318	4,800,054,094
- Số giảm trong kỳ	31,332,750	4,831,383,350
- Số dư cuối kỳ	9,423,234	40,743,666
<b>NDT06</b>		
- Số dư đầu kỳ	28,529,980	44,569,731
- Số tăng trong kỳ	10,194	1,320,025,249
- Số giảm trong kỳ	16,032,000	1,336,065,000
- Số dư cuối kỳ	12,508,174	28,529,980
<b>NDT07</b>		
- Số dư đầu kỳ	16,020,791	-
- Số tăng trong kỳ	554,525,350	20,092,411,339
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	20,076,390,548
- Số dư cuối kỳ	114,284,114	16,020,791
<b>NDT08</b>		
- Số dư đầu kỳ	7	-
- Số tăng trong kỳ	5,118,420,612	5,002,500,007
- Số giảm trong kỳ	5,118,420,619	5,002,500,000
- Số dư cuối kỳ	-	7
<b>NDT09</b>		
- Số dư đầu kỳ	7	-
- Số tăng trong kỳ	116,060,473	5,002,500,007
- Số giảm trong kỳ	55,087,427	5,002,500,000
- Số dư cuối kỳ	60,973,053	7
<b>NDT10</b>		
- Số dư đầu kỳ	13,699	-
- Số tăng trong kỳ	3	5,000,513,699
- Số giảm trong kỳ	-	5,000,500,000
- Số dư cuối kỳ	13,702	13,699

<b>NDT11</b>		
- Số dư đầu kỳ	26,167,291	-
- Số tăng trong kỳ	194,088,999	7,148,371,853
- Số giảm trong kỳ	159,691,710	7,122,204,562
- Số dư cuối kỳ	60,564,580	26,167,291
<b>NDT12</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,281,664	-
- Số tăng trong kỳ	83,178,523	3,007,532,908
- Số giảm trong kỳ	68,439,304	3,006,251,244
- Số dư cuối kỳ	16,020,883	1,281,664
<b>NDT13</b>		
- Số dư đầu kỳ	383,617	-
- Số tăng trong kỳ	95	20,002,383,617
- Số giảm trong kỳ	-	20,002,000,000
- Số dư cuối kỳ	383,712	383,617
<b>NDT14</b>		
- Số dư đầu kỳ	16,174,712	-
- Số tăng trong kỳ	152,499,387	5,591,735,181
- Số giảm trong kỳ	125,473,069	5,575,560,469
- Số dư cuối kỳ	43,201,030	16,174,712
<b>NDT15</b>		
- Số dư đầu kỳ	27	-
- Số tăng trong kỳ	-	10,114,793,297
- Số giảm trong kỳ	-	10,114,793,270
- Số dư cuối kỳ	27	27
<b>NDT16</b>		
- Số dư đầu kỳ	27	-
- Số tăng trong kỳ	-	5,057,395,827
- Số giảm trong kỳ	-	5,057,395,800
- Số dư cuối kỳ	27	27
<b>NDT17</b>		
- Số dư đầu kỳ	37,915,871	-
- Số tăng trong kỳ	277,270,131	10,214,973,501
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	10,177,057,630
- Số dư cuối kỳ	87,054,988	37,915,871
<b>NDT18</b>		
- Số dư đầu kỳ	487,026,170	-
- Số tăng trong kỳ	29,260,911,570	31,496,464,252
- Số giảm trong kỳ	29,747,937,740	31,009,438,082
- Số dư cuối kỳ	-	487,026,170
<b>NDT19</b>		
- Số dư đầu kỳ	53,750,305	-

- Số tăng trong kỳ	415,909,822	15,304,458,641
- Số giảm trong kỳ	342,200,505	15,250,708,336
- Số dư cuối kỳ	127,459,622	53,750,305
<b>NDT20</b>		
- Số dư đầu kỳ	19	-
- Số tăng trong kỳ	394,603,734	17,006,753,279
- Số giảm trong kỳ	187,279,948	17,006,753,260
- Số dư cuối kỳ	207,323,805	19
<b>NDT21</b>		
- Số dư đầu kỳ	14,026,753	28,611,529,205
- Số tăng trong kỳ	171,300,180	2,682,302
- Số giảm trong kỳ	185,326,933	28,600,184,754
- Số dư cuối kỳ	-	14,026,753
<b>NDT22</b>		
- Số dư đầu kỳ	74,818,514	-
- Số tăng trong kỳ	554,540,011	20,423,974,404
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	20,349,155,890
- Số dư cuối kỳ	173,096,498	74,818,514
<b>NDT23</b>		
- Số dư đầu kỳ	5	-
- Số tăng trong kỳ	696,358,155	30,010,917,505
- Số giảm trong kỳ	330,484,105	30,010,917,500
- Số dư cuối kỳ	365,874,055	5
<b>NDT24</b>		
- Số dư đầu kỳ	3,593,476	9,157,006
- Số tăng trong kỳ	24,376,397,100	1,726
- Số giảm trong kỳ	24,379,951,398	5,565,256
- Số dư cuối kỳ	39,178	3,593,476
<b>NDT25</b>		
- Số dư đầu kỳ	38,674,188	-
- Số tăng trong kỳ	282,815,534	10,419,272,971
- Số giảm trong kỳ	232,693,634	10,380,598,783
- Số dư cuối kỳ	88,796,088	38,674,188
<b>NDT26</b>		
- Số dư đầu kỳ	20,585,996	-
- Số tăng trong kỳ	194,090,129	7,116,753,866
- Số giảm trong kỳ	159,692,997	7,096,167,870
- Số dư cuối kỳ	54,983,128	20,585,996
<b>NDT27</b>		
- Số dư đầu kỳ	30,659,959	-
- Số tăng trong kỳ	1,136,776,423	41,174,987,027
- Số giảm trong kỳ	935,292,164	41,144,327,068

- Số dư cuối kỳ	232,144,218	30,659,959
<b>NDT28</b>		
- Số dư đầu kỳ	34,312,715	-
- Số tăng trong kỳ	263,409,584	9,693,094,661
- Số giảm trong kỳ	216,726,987	9,658,781,946
- Số dư cuối kỳ	80,995,312	34,312,715
<b>NDT29</b>		
- Số dư đầu kỳ	4,949,983,614	-
- Số tăng trong kỳ	1,926,594,840	20,000,430,469
- Số giảm trong kỳ	4,914,735,556	15,050,446,855
- Số dư cuối kỳ	1,961,842,898	4,949,983,614
<b>NDT30</b>		
- Số dư đầu kỳ	82,204	-
- Số tăng trong kỳ	20	6,000,682,204
- Số giảm trong kỳ	-	6,000,600,000
- Số dư cuối kỳ	82,224	82,204
<b>NDT31</b>		
- Số dư đầu kỳ	30,795,233	-
- Số tăng trong kỳ	221,819,104	8,174,425,084
- Số giảm trong kỳ	182,506,499	8,143,629,851
- Số dư cuối kỳ	70,107,838	30,795,233
<b>NDT32</b>		
- Số dư đầu kỳ	3,738,095	-
- Số tăng trong kỳ	138,631,360	5,021,595,890
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	5,017,857,795
- Số dư cuối kỳ	28,303,948	3,738,095
<b>NDT33</b>		
- Số dư đầu kỳ	5,789,212,327	457,644,266
- Số tăng trong kỳ	18,327,891,721	23,141,166,782
- Số giảm trong kỳ	21,305,981,903	17,809,598,721
- Số dư cuối kỳ	2,811,122,145	5,789,212,327
<b>NDT34</b>		
- Số dư đầu kỳ	6	-
- Số tăng trong kỳ	3,071,064,721	3,002,300,006
- Số giảm trong kỳ	3,071,064,727	3,002,300,000
- Số dư cuối kỳ	-	6
<b>NDT35</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,348,767	-
- Số tăng trong kỳ	138,630,674	5,008,047,979
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	5,006,699,212
- Số dư cuối kỳ	25,913,934	1,348,767

<b>NDT36</b>		
- Số dư đầu kỳ	27	-
- Số tăng trong kỳ	-	5,057,395,827
- Số giảm trong kỳ	-	5,057,395,800
- Số dư cuối kỳ	27	27
<b>NDT37</b>		
- Số dư đầu kỳ	5,847,588	-
- Số tăng trong kỳ	202,401,754	7,333,730,138
- Số giảm trong kỳ	166,535,640	7,327,882,550
- Số dư cuối kỳ	41,713,702	5,847,588
<b>NDT38</b>		
- Số dư đầu kỳ	2,990,547	-
- Số tăng trong kỳ	194,083,220	7,017,576,783
- Số giảm trong kỳ	159,691,710	7,014,586,236
- Số dư cuối kỳ	37,382,057	2,990,547
<b>NDT39</b>		
- Số dư đầu kỳ	14,436,577	-
- Số tăng trong kỳ	138,635,740	5,081,888,070
- Số giảm trong kỳ	114,066,392	5,067,451,493
- Số dư cuối kỳ	39,005,925	14,436,577
<b>NDT40</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ		470,138,975
- Số giảm trong kỳ		386,830,849
- Số dư cuối kỳ		83,308,126
<b>NDT41</b>		
- Số dư đầu kỳ	20,827,032	-
- Số tăng trong kỳ	138,635,532	117,534,744
- Số giảm trong kỳ	114,065,507	96,707,712
- Số dư cuối kỳ	45,397,057	20,827,032
<b>NDT42</b>		
- Số dư đầu kỳ	32,468,804	-
- Số tăng trong kỳ	221,816,638	183,233,648
- Số giảm trong kỳ	182,504,811	150,764,844
- Số dư cuối kỳ	71,780,631	32,468,804
<b>NDT43</b>		
- Số dư đầu kỳ	24,031,186	-
- Số tăng trong kỳ	166,362,398	135,617,008
- Số giảm trong kỳ	136,878,608	111,585,822
- Số dư cuối kỳ	53,514,976	24,031,186
<b>NDT44</b>		
- Số dư đầu kỳ	40,051,975	-



- Số tăng trong kỳ	277,270,664	226,028,345
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	185,976,370
- Số dư cuối kỳ	89,191,625	40,051,975
<b>NDT45</b>		
- Số dư đầu kỳ	25,232,744	-
- Số tăng trong kỳ	174,680,520	142,397,857
- Số giảm trong kỳ	143,722,539	117,165,113
- Số dư cuối kỳ	56,190,725	25,232,744
<b>NDT46</b>		
- Số dư đầu kỳ	38,445	38,425
- Số tăng trong kỳ	349,041,413	20
- Số giảm trong kỳ	349,041,096	-
- Số dư cuối kỳ	38,762	38,445
<b>NDT47</b>		
- Số dư đầu kỳ	132	132
- Số tăng trong kỳ	997,260,696	-
- Số giảm trong kỳ	997,260,274	-
- Số dư cuối kỳ	554	132
<b>NDT48</b>		
- Số dư đầu kỳ	5,493	5,490
- Số tăng trong kỳ	49,863,315	3
- Số giảm trong kỳ	49,863,014	-
- Số dư cuối kỳ	5,794	5,493
<b>NDT49</b>		
- Số dư đầu kỳ	132	132
- Số tăng trong kỳ	997,312,547	-
- Số giảm trong kỳ	888,019,758	-
- Số dư cuối kỳ	109,292,921	132
<b>NDT50</b>		
- Số dư đầu kỳ	369,304	369,220
- Số tăng trong kỳ	947,451,623	84
- Số giảm trong kỳ	696,667,638	-
- Số dư cuối kỳ	251,153,289	369,304
<b>NDT51</b>		
- Số dư đầu kỳ	61,101	30,546
- Số tăng trong kỳ	548,537,352	30,555
- Số giảm trong kỳ	401,139,298	-
- Số dư cuối kỳ	147,459,155	61,101
<b>NDT52</b>		
- Số dư đầu kỳ	43,181,187	489,426
- Số tăng trong kỳ	258,945,655	244,540,667
- Số giảm trong kỳ	213,734,138	201,848,906

- Số dư cuối kỳ	88,392,704	43,181,187
<b>NDT53</b>		
- Số dư đầu kỳ	114,350,350	771,844
- Số tăng trong kỳ	717,273,979	685,343,961
- Số giảm trong kỳ	598,327,532	571,765,455
- Số dư cuối kỳ	233,296,797	114,350,350
<b>NDT54</b>		
- Số dư đầu kỳ	60,849,169	414,327
- Số tăng trong kỳ	388,416,568	345,233,787
- Số giảm trong kỳ	320,321,414	284,798,945
- Số dư cuối kỳ	128,944,323	60,849,169
<b>NDT55</b>		
- Số dư đầu kỳ	57,135,358	84,249
- Số tăng trong kỳ	336,629,914	325,382,767
- Số giảm trong kỳ	277,616,089	268,331,658
- Số dư cuối kỳ	116,149,183	57,135,358
<b>NDT56</b>		
- Số dư đầu kỳ	44,262,266	544,273
- Số tăng trong kỳ	258,946,201	250,294,593
- Số giảm trong kỳ	213,734,138	206,576,600
- Số dư cuối kỳ	89,474,329	44,262,266
<b>NDT57</b>		
- Số dư đầu kỳ	14,722,509	13,517,438
- Số tăng trong kỳ	341,042,909	5,027,028,821
- Số giảm trong kỳ	12,099,296	5,025,823,750
- Số dư cuối kỳ	343,666,122	14,722,509
<b>NDT58</b>		
- Số dư đầu kỳ	2,851,220	4,980,053
- Số tăng trong kỳ	41,026,835,871	15,001,500,966
- Số giảm trong kỳ	40,688,978,209	15,003,629,799
- Số dư cuối kỳ	340,708,882	2,851,220
<b>NDT59</b>		
- Số dư đầu kỳ	27,246,365,788	121,959,116
- Số tăng trong kỳ	1,716,845	85,231,900,531
- Số giảm trong kỳ	27,248,082,633	58,107,493,859
- Số dư cuối kỳ	-	27,246,365,788
<b>NDT60</b>		
- Số dư đầu kỳ	4,806,238	-
- Số tăng trong kỳ	277,261,876	10,028,123,402
- Số giảm trong kỳ	228,131,014	10,023,317,164
- Số dư cuối kỳ	53,937,100	4,806,238

<b>NDT61</b>		
- Số dư đầu kỳ	164,413	-
- Số tăng trong kỳ	468,508,301	20,002,164,413
- Số giảm trong kỳ	376,884,660	20,002,000,000
- Số dư cuối kỳ	91,788,054	164,413
<b>NDT62</b>		
- Số dư đầu kỳ	74,818,498	-
- Số tăng trong kỳ	554,540,011	20,423,974,388
- Số giảm trong kỳ	456,262,027	20,349,155,890
- Số dư cuối kỳ	173,096,482	74,818,498
<b>NDT63</b>		
- Số dư đầu kỳ	7,234,376,606	178,213,023
- Số tăng trong kỳ	19,903,231,369	53,622,237,986
- Số giảm trong kỳ	21,904,964,919	46,566,074,403
- Số dư cuối kỳ	5,232,643,056	7,234,376,606
<b>NDT64</b>		
- Số dư đầu kỳ	4,062,321,948	823,216,849
- Số tăng trong kỳ	62,278,253,129	27,505,124,634
- Số giảm trong kỳ	62,573,880,398	24,266,019,535
- Số dư cuối kỳ	3,766,694,679	4,062,321,948
<b>NDT65</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,523,231,619	-
- Số tăng trong kỳ	289,866,481,669	413,504,070,626
- Số giảm trong kỳ	240,596,474,043	411,980,839,007
- Số dư cuối kỳ	50,793,239,245	1,523,231,619
<b>NDT66</b>		
- Số dư đầu kỳ	11,228,790,797	1,331,069,249
- Số tăng trong kỳ	159,988,732,341	189,496,648,262
- Số giảm trong kỳ	166,145,323,332	179,598,926,714
- Số dư cuối kỳ	5,072,199,806	11,228,790,797
<b>NDT67</b>		
- Số dư đầu kỳ	6,704,157,019	35,371,610,044
- Số tăng trong kỳ	518,827,962,426	809,998,145,595
- Số giảm trong kỳ	520,197,888,256	838,665,598,620
- Số dư cuối kỳ	5,334,231,189	6,704,157,019
<b>NDT68</b>		
- Số dư đầu kỳ	20,729,026	53,014,356
- Số tăng trong kỳ	1,325	10,264
- Số giảm trong kỳ	20,730,351	32,295,594
- Số dư cuối kỳ	-	20,729,026
<b>NDT69</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,425,136,981	358,101,572

- Số tăng trong kỳ	25,916,956,549	22,918,744,921
- Số giảm trong kỳ	23,726,468,639	21,851,709,512
- Số dư cuối kỳ	3,615,624,891	1,425,136,981
<b>NDT70</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	30,943,976,236	
- Số giảm trong kỳ	30,943,976,236	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT71</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	498,725,472	
- Số giảm trong kỳ	58,185,694	
- Số dư cuối kỳ	440,539,778	
<b>NDT72</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	234,254,130	
- Số giảm trong kỳ	188,442,330	
- Số dư cuối kỳ	45,811,800	
<b>NDT73</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	8,189,890,134	
- Số giảm trong kỳ	8,189,890,134	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT74</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	256,172,120	
- Số giảm trong kỳ	175,838,219	
- Số dư cuối kỳ	80,333,901	
<b>NDT75</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	781,057,838	
- Số giảm trong kỳ	433,816,870	
- Số dư cuối kỳ	347,240,968	
<b>NDT76</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	5,121,325,080	
- Số giảm trong kỳ	5,121,325,080	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT77</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	7,133,686,944	
- Số giảm trong kỳ	7,133,686,944	

- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT78</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	24,582,725,184	
- Số giảm trong kỳ	24,582,725,184	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT79</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	19,292,225,205	
- Số giảm trong kỳ	19,185,435,900	
- Số dư cuối kỳ	106,789,305	
<b>NDT80</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	30,718,043,307	
- Số giảm trong kỳ	30,718,043,307	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT81</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	13,242,377,457	
- Số giảm trong kỳ	13,242,377,457	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT82</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	268,227,620	
- Số giảm trong kỳ	184,112,959	
- Số dư cuối kỳ	84,114,661	
<b>NDT83</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	266,958,904	
- Số giảm trong kỳ	208,819,545	
- Số dư cuối kỳ	58,139,359	
<b>NDT84</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	554,520,548	
- Số giảm trong kỳ	554,520,548	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT85</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	20,001,998,506	
- Số giảm trong kỳ	16,556,918,443	
- Số dư cuối kỳ	3,445,080,063	

<b>NDT86</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	12,314,186,301	
- Số giảm trong kỳ	12,246,022,915	
- Số dư cuối kỳ	68,163,386	
<b>NDT87</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	138,632,671	
- Số giảm trong kỳ	114,065,506	
- Số dư cuối kỳ	24,567,165	
<b>NDT88</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	8,006,201,095	
- Số giảm trong kỳ	8,006,201,095	
- Số dư cuối kỳ		-
<b>NDT89</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	2,003,598,165	
- Số giảm trong kỳ	2,003,598,165	
- Số dư cuối kỳ		-
<b>NDT90</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	708,220,210	
- Số giảm trong kỳ	582,715,014	
- Số dư cuối kỳ	125,505,196	
<b>NDT91</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	670,559,870	
- Số giảm trong kỳ	551,719,534	
- Số dư cuối kỳ	118,840,336	
<b>NDT92</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	480,280,548	
- Số giảm trong kỳ	375,683,163	
- Số dư cuối kỳ	104,597,385	
<b>NDT93</b>		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số tăng trong kỳ	6,665,938,358	
- Số giảm trong kỳ	6,665,938,358	
- Số dư cuối kỳ		-
<b>NDT94</b>		
- Số dư đầu kỳ		-

- Số tăng trong kỳ	25,309,481,067	
- Số giảm trong kỳ	25,309,481,067	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT95</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	10,102,669,547	
- Số giảm trong kỳ	10,102,669,547	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT96</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	997,452,238	
- Số giảm trong kỳ	110,397,890	
- Số dư cuối kỳ	887,054,348	
<b>NDT97</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	807,867,751	
- Số giảm trong kỳ	197,629,788	
- Số dư cuối kỳ	610,237,963	
<b>NDT98</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	378,038,356	
- Số giảm trong kỳ	295,707,678	
- Số dư cuối kỳ	82,330,678	
<b>NDT99</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	5,121,328,465	
- Số giảm trong kỳ	5,121,328,465	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT100</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	409,643,836	
- Số giảm trong kỳ	409,643,836	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT101</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	138,818,630	
- Số giảm trong kỳ	108,586,164	
- Số dư cuối kỳ	30,232,466	
<b>NDT102</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	1,041,415,880	
- Số giảm trong kỳ	516,498,493	

- Số dư cuối kỳ	524,917,387	
<b>NDT103</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	30,942,976,236	
- Số giảm trong kỳ	30,942,976,236	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT104</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	2,048,021,039	
- Số giảm trong kỳ	2,048,021,039	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT105</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	415,898,012	
- Số giảm trong kỳ	342,196,520	
- Số dư cuối kỳ	73,701,492	
<b>NDT106</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	6,255,734,134	
- Số giảm trong kỳ	6,255,734,134	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDT107</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	
- Số tăng trong kỳ	30,551,476,462	
- Số giảm trong kỳ	30,551,476,462	
- Số dư cuối kỳ	-	
<b>NDTUT 108</b>		
- Số dư đầu kỳ		7,817
- Số tăng trong kỳ	6.659.687.256	306,339,449,352
- Số giảm trong kỳ	6.659.687.256	306,339,457,169
- Số dư cuối kỳ	-	-

<b>Quý Đầu tư Unitlink</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số dư đầu kỳ	<b>57,801,537,050</b>	<b>47,097,914,353</b>
- Số tăng trong kỳ	1,098,657,001,088	636,927,002,238
- Số giảm trong kỳ	1,097,660,967,626	626,223,379,541
- Số dư cuối kỳ	<b>58,797,570,512</b>	<b>57,801,537,050</b>
<b>Quý hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang</b>		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	<b>1,694,691</b>	<b>1,021,523</b>



- Số tăng trong kỳ	17,840,291,351	3,487,673,168
- Số giảm trong kỳ	17,799,645,564	3,487,000,000
<b>- Số dư cuối kỳ khoản hoạt động</b>	<b>42,340,478</b>	<b>1,694,691</b>
<b>- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối</b>	<b>-</b>	<b>11,000,000</b>
- Số tăng trong kỳ	5,003,708,528	3,476,672,486
- Số giảm trong kỳ	4,992,708,528	3,487,672,486
<b>- Số dư cuối kỳ khoản Đại lý phân phối</b>	<b>11,000,000</b>	<b>-</b>
<b>Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng</b>		
<b>- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động</b>	<b>21,435,927</b>	<b>1,425,617</b>
- Số tăng trong kỳ	26,169,651,707	5,388,010,310
- Số giảm trong kỳ	26,143,186,212	5,368,000,000
<b>- Số dư cuối kỳ khoản hoạt động</b>	<b>47,901,422</b>	<b>21,435,927</b>
<b>- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối</b>	<b>-</b>	<b>50,000,000</b>
- Số tăng trong kỳ	9,053,034,960	5,338,001,558
- Số giảm trong kỳ	9,006,034,960	5,388,001,558
<b>- Số dư cuối kỳ khoản Đại lý phân phối</b>	<b>47,000,000</b>	<b>-</b>

<b>25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>5,787,951,128,833</b>	<b>5,317,031,095,299</b>
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1,382,605,612,503	1,088,143,323,201
ACB	105,644,360,779	58,988,129,669
BID	38,419,327,682	
BVH	5,771,878,324	
CTG	24,559,268,728	11,565,231,865
DPR	6,150,612,100	
DRC	7,442,858,618	
GVR	3,214,103,935	2,033,045,000
HPG	209,967,291,124	96,869,651,857
NLG	12,517,508,140	
PGC	29,876,748,000	
PLX	23,161,020,356	
PVT	10,648,030,290	

QNS	25,371,800,700	
QTP	132,728,043,875	
SBT	6,535,388,400	
SGI	3,341,845,260	
SSI	7,033,115,691	7,569,387,075
TCB	204,033,492,299	144,692,524,719
TPB	18,475,757,128	
VCB	45,899,171,606	
VHM	152,299,180,519	179,602,550,325
VND	950,425,687	720,425,687
VNM	39,566,260,500	14,622,560,990
VPB	31,428,632,341	-
VRE	17,970,934,143	-
MKP		13,029,513,234
LGM		14,584,000,000
GEX		65,698,400,000
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	49,000,000,000	49,000,000,000
<b>- Trái phiếu niêm yết</b>	<b>142,038,577,602</b>	
- Trái phiếu	3,803,264,258,728	3,859,939,772,098
Trái phiếu Cty TNHH Năng Lượng Phan Lâm (PH ngày 24/11/2020)	31,145,844,639	31,145,844,639
- Chứng chỉ Quỹ	2,082,680,000	19,918,000,000
MBVF	2,082,680,000	
- Chứng khoán phái sinh		-
- Tiền gửi có kỳ hạn	408,960,000,000	300,030,000,000
<b>25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	-	-
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-

Các khoản phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	134,769,366,779	154,666,874,002
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	24,439,310,357	29,183,934,399

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VNĐ)

<b>28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	7,976,996,559	3,135,005,597
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8,548,864,012	4,101,780,880
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	2,430,048,750	4,992,092,227
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	200,000,000	
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	918,786,125	186,502,646
<b>Cộng</b>	<b>20,074,695,446</b>	<b>12,415,381,350</b>

<b>30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	664,629,999	178,445,547
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	654,893,462	111,361,050
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	14,817,215,154	6,463,632,994
- Giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>16,136,738,615</b>	<b>6,753,439,591</b>

<b>31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi	3,116,173,180	1,684,910,210
- Lãi đầu tư tài chính	34,095,199,352	661,700,170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	105,239,496,276	29,398,049,513
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,571,850	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>142,456,440,658</b>	<b>31,744,659,893</b>

<b>32. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	29,143,660,550	2,848,654,912
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9,768,540	6,379,125
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	140,693,375	301,748,227
- Chi phí tài chính khác	333,790,530	50,987,577
<b>Cộng</b>	<b>29,627,912,995</b>	<b>3,207,769,841</b>

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5,483,623,363	3,597,019,400
- Chi phí vật liệu quản lý	348,905,050	71,665,001
- Chi phí y tế	112,702,500	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	31,326,000	9,496,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	374,620,070	391,988,616
- Chi phí khác bằng tiền	3,247,911,004	1,705,469,911
<b>Cộng</b>	<b>9,599,087,987</b>	<b>5,775,638,928</b>

<b>Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu nhập khác	1,239,805,906	604,086,241
- Chi phí khác	1,239,603,281	604,086,241

<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,718,060,668	2,535,881,835
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>19,718,060,668</b>	<b>2,535,881,835</b>





**VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15,340,390	(15,340,390)	
4. Quỹ dự phòng tài chính	23,876,719,176			23,876,719,176
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26,996,759,232		(1,288,361,662)	25,708,397,570
6. Lợi nhuận chưa phân phối	146,264,121,217	87,449,538,464	(43,353,972,908)	190,359,686,773
<b>Tổng</b>	<b>521,032,599,625</b>	<b>87,464,878,854</b>	<b>(44,657,674,960)</b>	<b>563,839,803,519</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

Số: 594/CV- MB Capital  
V/v Giải trình biến động KQKD của  
Quý II năm 2022 so với Quý II năm  
2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý II năm 2022 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý II năm 2022 so với Quý II năm 2021, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	87,449,538,464	25,887,311,048	61,562,227,416	237.81%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý II năm 2022 tăng 237.81% so với Quý II năm 2021 là do trong kỳ Doanh thu tăng 61%, và Doanh thu tài chính tăng 348% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

**Phó Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giảng Trung Kiên